ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1080 /QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 29 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 275/TTr-STNMT ngày 15/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn như sau:

1. Đất ở:

a) Đường Quốc lộ 1A - Đoạn 6 (Đoạn từ Ngã ba đường ĐH98 đến Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa):

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 3.400.000 đồng/m^2 *(Ba triệu, bốn trăm nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 2.040.000 đồng/m^2 *(Hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại vị trí 2 (tiếp giáp ngõ có chiều rộng lớn hơn 3m) là 2.040.000 đồng/m^2 *(Hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 (tiếp giáp ngõ có chiều rộng lớn hơn 3m) là 1.360.000 đồng/m^2 *(Một triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 4 (tiếp giáp ngõ có chiều rộng lớn hơn 3m) là 680.000 đồng/m^2 *(Sáu trăm tám mươi nghìn đồng một mét vuông).*

b) Đường Tỉnh lộ 242 - Đoạn 5 (Từ đầu cầu Na Hoa đến Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242)

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 5.130.000 đồng/m^2 *(Năm triệu, một trăm ba mươi nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 3.078.000 đồng/m^2 *(Ba triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 (tiếp giáp ngõ có chiều rộng lớn hơn 3m) là 3.078.000 đồng/m^2 *(Ba triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 (tiếp giáp ngõ có chiều rộng lớn hơn 3m) là 2.052.000 đồng/m^2 *(Hai triệu, không trăm năm mươi hai nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 (tiếp giáp ngõ có chiều rộng lớn hơn 2m đến nhỏ hơn 3m) là 1.847.000 đồng/m^2 *(Một triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 4 (tiếp giáp ngõ có chiều rộng lớn hơn 3m) là 1.026.000 đồng/m^2 *(Một triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 4 (tiếp giáp ngõ có chiều rộng lớn hơn 2m đến nhỏ hơn 3m) là 923.000 đồng/m^2 (*Chín trăm hai mươi ba nghìn đồng một mét vuông).*

c) Đất ở khu vực còn lại tại nông thôn: giá đất ở khu vực còn lại tại nông thôn xã Sơn Hà: Nhóm I - Nhóm Vị trí 1 là 410.000 đồng/m^2 *(Bốn trăm mười nghìn đồng một mét vuông)*

2. Đất nông nghiệp:

a) Đất trồng lúa

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 60.000 đồng/m^2 *(Sáu mươi nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 53.000 đồng/m^2 *(Năm mươi ba nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 46.000 đồng/m^2 *(Bốn mươi sáu nghìn đồng một mét vuông).*

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 54.000 đồng/m^2 *(Năm mươi tư nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 47.000 đồng/m^2 *(Bốn mươi bảy nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 40.000 đồng/m^2 *(Bốn mươi nghìn đồng một mét vuông).*

c) Đất trồng cây lâu năm:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 47.000 đồng/m^2 *(Bốn mươi bảy nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 41.000 đồng/m^2 *(Bốn mươi mốt nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 35.000 đồng/m^2 *(Ba mươi lăm nghìn đồng một mét vuông).*

d) Đất rừng sản xuất, Nhóm I: Giá đất cụ thể là 9.000 đồng/m^2 *(Chín nghìn đồng một mét vuông).*

e) Đất nuôi trồng thủy sản:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 39.000 đồng/m^2 *(Ba mươi chín nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 35.000 đồng/m^2 *(Ba mươi lăm nghìn đồng một mét vuông);*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 31.000 đồng/m^2 *(Ba mươi mốt nghìn đồng một mét vuông).*

3. Cách xác định vị trí đất

Áp dụng quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn, Chủ tịch UBND huyện Hữu Lũng, Chủ tịch UBND xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (02 bản);
- HĐTĐ giá đất (Sở TC);
- PCVP UBND tỉnh, Phòng THNC, Trung tâm THCB;
- Lưu: VT, KT(NNT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Lương Trọng Quỳnh